

Cách dùng, liều lượng

Dùng tươi từ 50 g đến 60 g, xay sinh tố.
Dùng khô từ 20 g đến 30 g, dạng thuốc sắc.

RAU SAM

Portulacae Herba

Mã xi hiện

Phần trên mặt đất còn tươi hay được làm khô của cây Rau sam (*Portulaca oleracea* L.) họ Rau sam (Portulacaceae). Thu hái vào mùa hạ và mùa thu, khi cây nhiều lá to, chưa ra hoa. Cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất và rễ còn sót lại, rửa sạch, dùng tươi hoặc hấp qua hay trần qua nước sôi và phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu khô: Đoạn thân lá có thể mang hoa và quả, dài ngắn không đều, có thể tới 30 cm, thường cuộn lại thành đám rối màu nâu hay nâu đen. Mùi nhẹ, vị nhạt hơi chua. Dược liệu tươi: Thân hình trụ đường kính 1 mm đến 2 mm có những rãnh dọc, dài tới 30 cm. Lá hình trứng ngược, đầu lá có thể hơi lõm vào dạng như hình tim, mọc đối, ở ngọn lá mang có thể mọc gần như tỏa tròn phía dưới hoa. Hoa không cuống, mọc thành cụm ở đầu cành. Quả nang mở bằng nắp với nhiều hạt nhỏ. Mùi đặc trưng; vị nhạt hơi chua.

Vi phẫu

Thân: Có tiết diện gần như tròn. Một hay hai lớp mô dày phiến. Mô mềm vỏ to với các tế bào gần tròn, có nhiều khoảng gian bào. Mô mềm có nhiều tinh thể calci oxalat. Bó libe-gỗ cấp 1 có dạng tam giác riêng lẻ hay hợp thành hình chữ V với gỗ ở phía trong, libe phía ngoài. Mô mềm tủy hẹp.

Lá: Có hình cung mặt trên, lõm rõ mặt dưới nơi gân giữa. Bó libe-gỗ làm thành hình lưỡi liềm tạo bởi 3 bó libe-gỗ cách rời nhau bởi hai khe hẹp gồm những tế bào nhỏ. Dưới lớp libe là lớp mô dày cũng bị chia cắt tương tự bó libe-gỗ. Mô mềm vùng phiến lá có rất nhiều tinh thể calci oxalat hình cầu gai và nhiều khuyết.

Bột

Bột màu nâu, mùi đặc trưng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì mang lỗ khí kiểu song bào, mảnh mô mềm mang đầy tinh thể calci oxalat hình cầu gai với kích thước không đều. Hạt tinh bột hình cầu có rốn hình sao. Mảnh mạch vạch, mạch mạng, đám tế bào mô cứng. Thỉnh thoảng gặp các mảnh biểu bì cánh hoa, các hạt phấn.

Định tính

A. Lấy 10 g bột dược liệu cho vào bình nón, thêm 50 ml *ethanol* 95 % (TT), đun sôi hồi lưu trên cách thủy trong 10 min, để nguội, lọc. Dịch lọc đem cô trên cách thủy còn khoảng 1/4 thể tích. Lắc dịch chiết với 20 ml *ether dầu hòa* (30 °C - 60 °C) (TT) (chia làm 3 lần, mỗi lần 10, 5, 5 ml). Lấy dịch cồn-nước còn lại, thêm 10 ml *nước*, chiết với *ethyl*

acetat (TT) 3 lần, mỗi lần 10, 5, 5 ml. Gộp chung dịch *ethyl acetat* rồi bốc hơi dung môi trên cách thủy tới cạn. Hòa tan cặn trong 5 ml *dung dịch acid hydrochloric* 1 % (TT), lọc. Chia dịch lọc vào 3 ống nghiệm nhỏ, thêm riêng biệt vào mỗi ống 2 giọt đến 3 giọt các *thuốc thử Mayer* (TT), *thuốc thử Bouchardat* (TT) và *thuốc thử Bertrand* (TT), lắc nhẹ. Các dung dịch phải xuất hiện tủa.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G60F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol - amoniac* (9 : 1 : 0,05).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 3 g bột dược liệu, thêm 10 ml *n-hexan* (TT), siêu âm trong 10 min, gạn bỏ lớp *n-hexan*, để dược liệu trên cách thủy cho bay hơi hết dung môi. Để nguội, thêm 20 ml *cloroform* (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc, bay hơi dịch lọc trên cách thủy còn khoảng 1 ml làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy khoảng 3 g bột Rau sam (mẫu chuẩn) chiết như mẫu thử.

Cách tiến hành: Trên một bản mỏng chấm riêng biệt 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí, phun *dung dịch vanilin* 2 % trong *acid sulfuric* (TT), sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 16,0 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Dược liệu tươi không được ứa vàng, thối nát.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Dược liệu tươi: Sau khi thu hái, rửa sạch đất cát, bỏ tạp chất, giã vắt lấy nước uống tươi, hoặc luộc ăn thay rau.

Dược liệu khô: Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái đoạn ngắn, phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu khô: Nơi thoáng gió, tránh ẩm.

Dược liệu tươi đã chế biến nên uống trong ngày, nếu để ngày hôm sau uống phải bảo quản cẩn thận, không để nhiễm khuẩn.

Tính vị, quy kinh

Vị chua, tính hàn. Vào các kinh tâm, phế, tỳ.

RÂU MÈO

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu. Chủ trị: Chứng bạch đới, kiết lỵ, táo bón, mụn nhọt.

Cách dùng, liều lượng

Dược liệu khô: Ngày dùng 9 g đến 10 g. Ít dùng khô.

Dược liệu tươi (lá và cây tươi): Ngày dùng từ 50 g đến 100 g có thể dùng theo các cách sau:

Giã nát vắt lấy nước thêm chút muối uống để giải nhiệt.

Giã nát vắt lấy 200 ml nước Rau sam, đun sôi, thêm 2 lòng trắng trứng gà, nấu chín, chia 2 lần uống (ăn) trong ngày, trước khi ăn sáng và ăn tối để trị chứng bạch đới của phụ nữ, uống 3 - 5 ngày liên tục.

Luộc cây lá tươi để ăn thay rau, trị táo bón.

Kiêng kỵ

Tỷ vi hư hàn đại tiện lỏng, phụ nữ có thai không dùng.

RÂU MÈO

Orthosiphon spiralis Herba

Thân, cành mang lá, hoa được làm khô của cây Râu mèo [*Orthosiphon aristatus* (Blume) Miq. (Syn. *Ocimum aristatum* Blume; *Orthosiphon spiralis* (Lour.) Merr.; *Trichotoma spirale* Lour.; *Orthosiphon stamineus* Benth.)], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hái vào tháng 3 đến tháng 4. Cắt lấy thân, cành mang lá, hoa trước khi cây nở hoa, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thân non vuông, nhẹ, xốp, dài 20 cm đến 50 cm, đường kính 1 mm đến 3 mm, mặt ngoài màu nâu tím sẫm, có rãnh dọc và có lông trắng nhỏ. Lá nguyên có cuống ngắn, phiến hình mũi mác dài 4 cm đến 6 cm, rộng 2 cm đến 3 cm, mép có răng cưa, đầu lá thuôn nhọn, hai mặt lá màu lục sẫm, phần gân chính có phủ lông mịn. Cụm hoa là xim co ở ngọn thân và ở đầu cành. Dược liệu có mùi hăng, vị hơi mặn và sau hơi đắng.

Vi phẫu

Lá: Biểu bì trên và dưới mang lông che chở và lông tiết. Lông che chở có nhiều ở phần gân giữa, gồm 2 đến 6 tế bào, mặt lông phủ cutin lờm chờm. Lông tiết có chân ngắn 1 đến 2 tế bào, đầu 2 đến 4 tế bào, chân ngắn một tế bào nằm sâu trong lớp biểu bì. Hai đám mô dày nằm sát biểu bì trên và dưới ở phần gân chính. Bó libe-gỗ xếp hình vòng cung tách đôi nằm giữa phần mô mềm của gân chính. Phần phiến lá có mô giậu gồm một hàng tế bào hình chữ nhật ép thẳng đứng dưới lớp biểu bì trên. Mô khuyết gồm 4 đến 6 hàng tế bào hình tròn.

Bột

Mảnh biểu bì và lỗ khí kiểu trực bào, lông che chở và lông tiết có dạng như đã mô tả ở phần vi phẫu. Mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - acetone - acid formic (5 : 2 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Ngâm và lắc kỹ 1 g bột dược liệu với 5 ml chloroform (TT) trong khoảng 10 min. Lọc và dùng dịch trong làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g Râu mèo (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mẫu thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, làm khô bản mỏng và phun hỗn hợp dung dịch acid boric 10 % - dung dịch acid oxalic 10 % (2 : 1), sau đó sấy ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, vết màu vàng cho phát quang màu xanh lá mạ sáng.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 20,0 % chất chiết được trong nước và không dưới 10 % chất chiết được trong ethanol (TT), tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Bảo quản

Đề nơi khô mát, tránh ánh sáng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính lương.

Công năng, chủ trị

Thanh lợi thấp nhiệt, lợi tiểu. Chủ trị: Viêm thận, viêm bàng quang, sỏi thận, sỏi mật, viêm gan.

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 5 g đến 6 g, dạng hãm hoặc sắc.

RÂU NGÔ

Maydis Styli et stigmata

Ngọc mễ tu

Là vôi và đầu nhụy được làm khô của bắp cây Ngô (*Zea mays* L.), họ Lúa (Poaceae). Thu hái khi ngô đã già (khi thu hoạch bắp ngô đồng thời thu hoạch cả Râu ngô), đem phơi nhiều nắng, thường xuyên lật đảo cho khô đều hoặc sấy khô ở nhiệt độ từ 60 °C đến 70 °C.